

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đoàn Duy Công	Chủ tịch
Ông Quách Văn Sơn	Thành viên, Giám đốc
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Phùng Thế Vinh	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Quách Văn Sơn**  
Giám đốc

Thái Bình, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Số: 15/2025/KT-AV-TC2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/02/2025, từ trang 4 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã được phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Đức Dương**  
Phó Tổng giám Đốc  
Số Giấy CNĐKHNKT 0387-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2025

**Đỗ Huy Anh**  
Kiểm toán viên  
Số giấy CNĐKHNKT 5105-2021-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Mẫu số B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

STT TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>99.823.540.589</b>	<b>91.160.063.357</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.075.389.252	9.383.217.563
1. Tiền	111		7.075.389.252	9.383.217.563
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.789.781.721	49.565.005.341
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	47.769.336.321	47.729.241.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		498.197.406	14.361.648
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.522.247.994	1.821.402.401
III. Hàng tồn kho	140	8	40.154.416.561	31.056.518.409
1. Hàng tồn kho	141		40.154.416.561	31.056.518.409
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		803.953.055	1.155.322.044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	688.773.606	455.885.087
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	115.179.449	699.436.957
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>80.681.342.947</b>	<b>85.363.558.459</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		231.988.000	221.988.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		231.988.000	221.988.000
II. Tài sản cố định	220		57.948.328.591	64.548.169.150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	55.135.821.904	61.748.975.280
- Nguyên giá	222		125.724.100.915	126.189.678.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.588.279.011)	(64.440.703.095)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.812.506.687	2.799.193.870
- Nguyên giá	228		7.356.002.536	7.175.802.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.543.495.849)	(4.376.608.666)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		807.841.553	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		807.841.553	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		21.693.184.803	20.593.401.309
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	21.693.184.803	20.593.401.309
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>180.504.883.536</b>	<b>176.523.621.816</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.177.554.953	62.950.963.124
I. Nợ ngắn hạn	310		68.172.554.953	62.945.963.124
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	47.216.194.574	60.328.509.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.151.855	11.350.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	19.153.083.359	1.252.302.479
4. Phải trả người lao động	314		793.252.758	806.245.258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		709.773.780	227.999.999
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	286.098.627	296.965.836
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	22.589.554
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000	5.000.001
1. Phải trả dài hạn khác	337		5.000.000	5.000.001
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15	112.327.328.583	113.572.658.692
I. Vốn chủ sở hữu	410		112.327.328.583	113.572.658.692
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.000.000.000	109.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.906.795.231	1.736.795.231
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.420.533.352	2.835.863.461
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm ngoài	421a		21.618.066	(576.429.495)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.398.915.286	3.412.292.956
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		180.504.883.536	176.523.621.816

Thái Bình, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương



Quách Văn Sơn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	2.410.586.886.105	2.216.524.519.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.410.586.886.105	2.216.524.519.768
4. Giá vốn hàng bán	11	18	2.349.250.723.295	2.157.211.925.598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.336.162.810	59.312.594.170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.232.515.326	2.021.129.383
7. Chi phí tài chính	22		-	7.441.096
8. Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	7.441.096
9. Chi phí bán hàng	25	20	48.486.719.055	46.046.519.909
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	12.384.323.625	11.749.515.608
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.697.635.456	3.530.246.940
12. Thu nhập khác	31	21	302.309.546	966.409.483
13. Chi phí khác	32	22	198.568.530	180.554.509
14. Lợi nhuận khác	40		103.741.016	785.854.974
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.801.376.472	4.316.101.914
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	402.461.186	903.808.958
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.398.915.286	3.412.292.956
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	128	225

Thái Bình, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Mẫu số B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.801.376.472	4.316.101.914
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.820.336.368	6.731.172.933
- Các khoản dự phòng	03	-	(745.500.001)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	43.468.389	(12.574.263)
- Chi phí lãi vay	06	-	7.441.096
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.665.181.229	10.296.641.679
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.650.518.872)	(167.647.216)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.097.898.151)	(15.116.629.271)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.497.129.043	21.662.964.581
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.332.672.013)	(11.789.215.621)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(7.441.096)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(544.762.225)	(1.244.037.288)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.074.480.000)	(930.734.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	461.979.011	2.703.901.767
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.081.097.109)	(1.687.477.683)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.291.358	12.574.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.071.805.751)	(1.674.903.420)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	7.760.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(7.760.000.000)
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.698.001.571)	(1.643.578.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.698.001.571)	(1.643.578.438)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.307.828.311)	(614.580.091)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.383.217.563	9.997.797.654
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.075.389.252	9.383.217.563

Thái Bình, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương



Quách Văn Sơn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở sáp nhập từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí về Tổng công ty Dầu Việt Nam - PVOIL năm 2009. Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000808141 ngày 30/11/2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 109.000.000.000 đồng, tương đương 10.900.000 cổ phần, chi tiết vốn góp của các cổ đông bao gồm:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 74.120.010.000 đồng bằng tài sản và tiền, tương đương 68% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest góp 16.000.000.000 đồng tương đương 14,68% vốn điều lệ;
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương góp 11.990.000.000 đồng tương đương 11% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors góp 3.815.000.000 đồng tương ứng 3,5% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 3.074.990.000 đồng tương đương 2,82% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 545, đường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận giao dịch trên thị trường Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) ngày 29/09/2017 với mã chứng khoán là POB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 164 người (tại ngày 31/12/2023 là 164 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại.****1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ống, đường thủy nội địa, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

**1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Cơ cấu tổ chức Công ty bao gồm Văn phòng Công ty tại Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình và chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình tại Hưng Yên.

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh được**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Mức khấu hao (năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

**4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị của chương trình phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí thuê tài sản và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10. Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong năm, Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương với số tiền 17,2 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương khi có Quyết định phê duyệt của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

**4.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**4.13. Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

*Doanh thu bán hàng* được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.14. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ thuế về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.15. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 25.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	5.422.899.438	5.020.950.948
Tiền gửi ngân hàng	1.652.489.814	4.362.266.615
<b>Cộng</b>	<b>7.075.389.252</b>	<b>9.383.217.563</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	11.046.204.445	10.987.950.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8.063.563.753	6.560.447.607
Công ty Cổ phần Petrol Euro	4.999.756.180	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xây dựng	4.879.419.240	3.126.629.060
Thương mại Hoàng Sơn		
Công ty Cổ phần Antal Việt Nam	4.396.728.810	2.885.931.800
Cửa hàng xăng dầu Tây Sơn	3.346.384.170	2.808.352.345
Công ty Cổ phần Hoa Sơn	-	5.000.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.037.279.723	11.359.930.480
<b>Cộng</b>	<b>47.769.336.321</b>	<b>47.729.241.292</b>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)	8.358.126.391	6.735.792.557

(\*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 25.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	993.798.679	275.413.670
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng	505.973.140	322.096.170
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	330.051.417	352.355.450
Công ty TNHH DVTM XNK Hoàng Minh	244.708.722	258.212.402
Phải thu khác	1.447.716.036	613.324.709
<b>Cộng</b>	<b>3.522.247.994</b>	<b>1.821.402.401</b>
Trong đó:		
Phải thu các bên liên quan (*)	2.345.760.216	1.176.185.960

(\*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 25.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Xăng RON95-III	9.033.448.509	-	5.980.957.721	-
Xăng E5 RON92-II	5.617.345.980	-	3.432.953.356	-
Dầu DO 0.05S-II	17.072.093.264	-	17.824.724.178	-
Condensate	29.623.020	-	90.312.498	-
Dầu DO 0.001S-V	1.505.868.114	-	-	-
TB SOL - 200	2.212.005.409	-	1.608.041.456	-
Naptha	-	-	4.160.546	-
DO sản phẩm đáy	900.804	-	492.070	-
TB White Spirit	1.883.380.631	-	291.221.980	-
Dầu nhớt	453.481.731	-	329.618.652	-
Phân bón	2.346.269.099	-	1.494.035.953	-
<b>Cộng</b>	<b>40.154.416.561</b>	<b>-</b>	<b>31.056.518.410</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>688.773.606</b>	<b>455.885.087</b>
Bảo hiểm	183.338.684	233.701.937
Thuê xe	256.500.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	248.934.922	222.183.150
<b>b) Dài hạn</b>	<b>21.693.184.803</b>	<b>20.593.401.309</b>
Tiền thuê cửa hàng xăng dầu	13.773.272.699	12.199.181.803
Lợi nhuận hợp tác đầu tư cửa hàng xăng dầu	3.675.681.789	4.461.136.341
Chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu	1.480.010.603	1.133.081.505
Chi phí sửa chữa kho trung chuyển	446.901.124	223.201.790
Bộ nhận dạng thương hiệu	721.912.809	773.313.118
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.595.405.779	1.803.486.753
<b>Cộng</b>	<b>22.381.958.409</b>	<b>21.049.286.396</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

MÃU SỐ B09 - DN

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2024	89.628.911.556	21.615.575.551	13.924.493.963	1.020.697.305	126.189.678.375
Mua sắm trong năm	-	93.055.556	-	-	93.055.556
Thanh lý, nhượng bán	558.633.016	-	-	-	558.633.016
Tại 31/12/2024	89.070.278.540	21.708.631.107	13.924.493.963	1.020.697.305	125.724.100.915
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2024	40.541.084.698	16.103.981.995	7.012.710.839	782.925.563	64.440.703.095
Khấu hao trong năm	3.711.327.901	1.625.370.313	1.168.247.856	148.503.115	6.653.449.185
Tăng khác	93.105.510	-	-	-	93.105.510
Thanh lý, nhượng bán	505.873.269	-	-	-	505.873.269
Giảm khác	-	93.105.510	-	-	93.105.510
Tại 31/12/2024	43.839.644.840	17.636.246.798	8.180.958.695	931.428.678	70.588.279.011
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2024	49.087.826.858	5.511.593.556	6.911.783.124	237.771.742	61.748.975.280
Tại 31/12/2024	45.230.633.700	4.072.384.309	5.743.535.268	89.268.627	55.135.821.904

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024 là 9.802.751.348 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 7.640.522.691 đồng).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2024	6.616.955.433	558.847.103	7.175.802.536
Mua sắm trong năm	-	180.200.000	180.200.000
Tại 31/12/2024	<u>6.616.955.433</u>	<u>739.047.103</u>	<u>7.356.002.536</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2024	4.110.910.601	265.698.065	4.376.608.666
Khấu hao trong năm	133.099.680	33.787.503	166.887.183
Tại 31/12/2024	<u>4.244.010.281</u>	<u>299.485.568</u>	<u>4.543.495.849</u>
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2024	<u>2.506.044.832</u>	<u>293.149.038</u>	<u>2.799.193.870</u>
Tại 31/12/2024	<u>2.372.945.152</u>	<u>439.561.535</u>	<u>2.812.506.687</u>

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	42.809.760.725	42.809.760.725	56.934.061.959	56.934.061.959
Các nhà cung cấp khác	4.406.433.849	4.406.433.849	3.394.448.039	3.394.448.039
<b>Cộng</b>	<u>47.216.194.574</u>	<u>47.216.194.574</u>	<u>60.328.509.998</u>	<u>60.328.509.998</u>
Phải trả người bán là các bên liên quan (*)	44.307.799.378	44.307.799.378	57.709.703.621	57.709.703.621

(\*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 25.

## 13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	286.098.627	296.965.836
Phải trả khác	286.098.627	296.965.836
b) Phải trả dài hạn khác	5.000.000	5.000.001
Nhận ký cược, ký quỹ	5.000.000	5.000.001
<b>Cộng</b>	<u>291.098.627</u>	<u>301.965.837</u>
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (*)	183.824.866	215.904.630

(\*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm		
	01/01/2024	Phải nộp	Đã nộp
	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.181.855.129	22.044.719.170	22.386.674.922
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.447.350	402.461.186	544.762.225
Thuế thu nhập cá nhân	(44.132.642)	172.299.827	171.492.945
Thuế bảo vệ môi trường	(655.304.315)	191.134.455.530	172.165.967.233
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	1.224.303.045	1.224.303.045
Thuế khác	-	74.685.076	74.685.076
<b>Cộng</b>	<b>552.865.522</b>	<b>215.052.923.834</b>	<b>196.567.885.446</b>
Trong đó :			
- Số thuế phải nộp	1.252.302.479		19.153.083.359
- Số thuế phải thu	(699.436.957)		(115.179.449)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B09 - DN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	109.000.000.000	1.461.795.231	2.763.855.543	113.225.650.774
- Lãi trong năm	-	-	3.412.292.956	3.412.292.956
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	275.000.000	(2.750.000.000)	(2.475.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	-	275.000.000	(275.000.000)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(825.000.000)	(825.000.000)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	(1.650.000.000)	(1.650.000.000)
- Điều chỉnh khác theo quyết định Cơ quan Thuế (**)	-	-	(596.706.600)	(596.706.600)
- Điều chỉnh theo công văn Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	6.421.562	6.421.562
Tại ngày 01/01/2024	109.000.000.000	1.736.795.231	2.835.863.461	113.572.658.692
- Lãi trong năm	-	-	1.398.915.286	1.398.915.286
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	170.000.000	(2.834.400.000)	(2.664.400.000)
Quỹ đầu tư phát triển	-	170.000.000	(170.000.000)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(964.000.000)	(964.000.000)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	(1.700.400.000)	(1.700.400.000)
- Điều chỉnh khác	-	-	20.154.605	20.154.605
Tại ngày 31/12/2024	109.000.000.000	1.906.795.231	1.420.533.352	112.327.328.583

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 425/NQ-DKTB ngày 23/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	74.120.010.000	68,00%	74.120.010.000	68,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest	16.000.000.000	14,68%	16.000.000.000	14,68%
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	11.990.000.000	11,00%	11.990.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors	3.815.000.000	3,50%	3.815.000.000	3,50%
Cổ đông khác	3.074.990.000	2,82%	3.074.990.000	2,82%
<b>Cộng</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>100%</b>

## Cổ phiếu:

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.900.000	10.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.900.000	10.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000

## 16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
<b>1. Hàng hóa nhận giữ hộ</b>		
- Xăng A95	Lít 97.386	8.712
- Dầu DO 0,05% S	Lít 209.002	116.601
- Dầu DO 0,001% -V	Lít 5.065	-
- Xăng E5	Lít 177.967	6.058
- TB WHITE SPIRIT	Lít 9.070	99.770
- TB SOL - 200	Lít -	56.230
<b>2. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	VND 476.925.372	476.925.372

## 17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	2.377.116.911.573	2.175.854.301.401
Doanh thu kinh doanh phân đạm	4.888.590.000	5.528.777.900
Doanh thu kinh doanh thương mại, dịch vụ	26.015.566.986	32.444.235.182
Doanh thu kinh doanh dầu nhớt	2.565.817.546	2.697.205.285
<b>Cộng</b>	<b>2.410.586.886.105</b>	<b>2.216.524.519.768</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.410.586.886.105</b>	<b>2.216.524.519.768</b>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	145.652.857.596	147.051.351.042

(\*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 25.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	2.322.252.264.831	2.123.830.272.627
Giá vốn kinh doanh phân đạm	4.547.041.113	5.204.256.113
Giá vốn kinh doanh thương mại, dịch vụ	20.176.856.988	25.782.343.482
Giá vốn kinh doanh dầu nhớt	2.274.560.363	2.395.053.376
<b>Cộng</b>	<b>2.349.250.723.295</b>	<b>2.157.211.925.598</b>

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	22.929.426.245	22.032.707.678
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.967.666.186	26.199.915.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.820.336.368	6.731.172.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.009.135.816	15.716.700.585
Chi phí bằng tiền khác	6.085.032.037	7.195.068.798
<b>Cộng</b>	<b>78.811.596.652</b>	<b>77.875.565.257</b>

**20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>48.486.719.055</b>	<b>46.046.519.909</b>
Chi phí nhân công	15.946.529.953	15.744.711.278
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	4.557.851.780	5.705.155.201
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.550.034.061	6.585.311.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.580.996.432	13.494.313.176
Chi phí bằng tiền khác	3.851.306.829	4.517.028.620
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>12.384.323.625</b>	<b>11.749.515.608</b>
Chi phí nhân công	6.982.896.292	6.287.996.400
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	469.260.434	415.230.321
Chi phí khấu hao TSCĐ	270.302.307	145.861.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.428.139.384	2.222.387.409
Chi phí bằng tiền khác	2.233.725.208	2.678.040.178

**21. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro bảo vệ môi trường	-	619.500.000
Hợp tác truyền thông quảng bá thương hiệu PVOIL trên bồn xăng dầu	-	304.325.926
Bảo hiểm bồi thường thiệt hại do bão Yagi	245.818.046	
Thu nhập khác	56.491.500	42.583.557
<b>Cộng</b>	<b>302.309.546</b>	<b>966.409.483</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thù lao ban kiểm soát	128.000.000	120.000.000
Chi phí khác	70.568.530	60.554.509
<b>Cộng</b>	<b>198.568.530</b>	<b>180.554.509</b>

## 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.801.376.472	4.316.101.914
Các khoản chi phí không được trừ	210.929.461	202.942.879
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.012.305.933</b>	<b>4.519.044.793</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>2.012.305.933</b>	<b>4.519.044.793</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>402.461.186</b>	<b>903.808.958</b>

## 24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.398.915.286	3.412.292.956
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	964.000.000
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>1.398.915.286</b>	<b>2.448.292.956</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	10.900.000	10.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>128</b>	<b>225</b>

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2024, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 425/NQ-DKTB ngày 23/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Các bên liên quan:*

<b>Công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ

*Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>2.358.105.709.416</b>	<b>2.167.992.802.908</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.273.380.868.058	1.910.134.774.445
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	31.376.818.182	52.605.919.074
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	19.533.192.911	77.614.538.208
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	18.948.031.545	36.579.052.887
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	5.978.152.114	5.236.000.563
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	2.398.164.404	8.518.858.950
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.251.956.091	3.175.503.682
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.972.519.280	9.297.815.939
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.692.088.044	6.466.818.182
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	501.553.225	461.797.395
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	27.848.353	20.690.997
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	25.945.636	17.286.993.455
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	14.538.682	12.088.226
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	3.914.800	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	118.091	31.363
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	10.738.181.818
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	12.698.445.500
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	1.760.674.360
- Xí nghiệp Tổng Kho Xăng dầu Đình Vũ	-	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	11.505.088.327
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	3.145.454.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	-	733.312.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	-	732.492
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	30.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>145.652.857.596</b>	<b>147.051.351.042</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	67.238.427.902	74.254.879.972
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	46.903.530.930	57.799.090.909
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	15.764.214.072	4.381.226
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	11.669.375.897	14.068.782.737
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.998.977.905	10.509.137
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	990.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	77.800.800	96.872.825
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.846.273	4.169.140
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.281.773	2.151.820
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.067.273	763.908
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.861.042	770.409
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	222.545	432.303
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	138.274	105.682
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	56.046	54.955
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	45.273	132.572
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	11.591	71.629
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	808.181.818

**Số dư với bên liên quan:**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>8.358.126.391</b>	<b>6.735.792.557</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8.063.563.753	6.560.447.607
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	172.700.000	172.700.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	91.686.153	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	30.168.985	2.644.950
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	7.500	-

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>44.307.799.378</b>	<b>57.709.703.621</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	42.809.775.953	56.934.061.959
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	984.162.378	325.922.899
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	285.574.097	199.512.490
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP Xí nghiệp Xăng dầu PETEC	183.709.955	134.942.474
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	37.024.825	34.569.428
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	6.416.059	75.665.664
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.136.111	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	5.028.707

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>44.307.799.378</b>	<b>57.709.703.621</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	42.809.775.953	56.934.061.959
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	984.162.378	325.922.899
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP		
- Xí nghiệp Tổng Kho Xăng dầu Đình Vũ	285.574.097	199.512.490
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP Xí nghiệp Xăng dầu PETEC	183.709.955	134.942.474
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	37.024.825	34.569.428
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	6.416.059	75.665.664
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.136.111	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	5.028.707

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.345.760.216</b>	<b>1.176.185.960</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	993.798.679	275.413.670
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	505.973.140	322.096.170
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	330.051.417	352.355.450
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	277.438.450	64.041.480
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	209.456.270	153.080.460
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	29.042.260	9.198.730

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>183.824.866</b>	<b>215.904.630</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	63.956.400	69.758.670
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	46.530.301	30.307.540
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	20.736.465	7.355.880
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	17.235.090	48.951.580
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	16.457.720	30.741.620
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	15.433.340	14.242.960
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	3.475.550	1.060.640
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	8.262.460
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	5.223.280

**Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>1.553.436.300</b>	<b>1.203.687.600</b>
Ông Đoàn Duy Công	123.000.000	60.000.000
Ông Trần Minh Tuấn	45.000.000	36.000.000
Ông Quách Văn Sơn	570.107.700	619.001.800
Ông Ngô Văn Tuấn	448.591.300	488.685.800
Ông Phùng Thế Vinh	366.737.300	217.915.700
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>422.565.100</b>	<b>452.796.600</b>
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	395.565.100	428.796.600
Ông Phạm Ngọc Anh	-	13.714.000
Ông Lê Mạnh Dũng	27.000.000	10.286.000
Bà Phạm Thị Thủy Dương	17.000.000	-
<b>Kế toán trưởng</b>	<b>370.865.300</b>	<b>392.873.200</b>
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	370.865.300	392.873.200
<b>Cộng</b>	<b>2.346.866.700</b>	<b>2.049.357.400</b>

## 26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 17 và 18 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

## 27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

## 28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thái Bình, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương

Quách Văn Sơn